

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

11/11/2011

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12821045/66910815-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Castina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

31
MH
: Y
NA
- 04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		682.187.734.636	703.103.932.528
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.276.416.254	60.865.755.817
111	1. Tiền		41.576.416.254	25.820.641.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.700.000.000	35.045.114.686
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.597.100.000	25.597.100.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.597.100.000	25.597.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		502.872.417.675	504.039.330.328
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	522.488.419.659	500.291.072.178
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.051.653.598	1.546.783.034
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.223.956.729	27.466.131.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(33.891.612.311)	(25.274.097.723)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	9.441.265
140	IV. Hàng tồn kho	8	88.528.875.427	108.836.728.298
141	1. Hàng tồn kho		98.814.310.550	119.486.742.865
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.285.435.123)	(10.650.014.567)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.912.925.280	3.765.018.085
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.780.316.582	3.637.215.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	119.184.398	117.078.092
153	3. Thuế phải thu Nhà nước	16	13.424.300	10.724.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125.373.500.857	130.843.848.046
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.557.051.951	2.593.933.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.557.051.951	2.593.933.224
220	II. Tài sản cố định		75.184.705.333	98.507.920.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.661.545.843	93.803.152.834
222	Nguyên giá		512.395.958.454	512.395.958.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(441.734.412.611)	(418.592.805.620)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.523.159.490	4.704.768.055
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.630.616.619)	(2.449.008.054)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.849.164.488	28.094.971.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	31.849.164.488	28.094.971.444
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		13.951.800.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	13.951.800.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		966.079.085	782.322.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	948.204.085	744.947.489
269	2. Lợi thế thương mại		17.875.000	37.375.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		807.561.235.493	833.947.780.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		222.949.267.353	261.882.176.890
310	I. Nợ ngắn hạn		222.663.267.353	261.597.176.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	86.352.286.820	106.791.630.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.203.905.946	8.700.636.739
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.651.364.166	8.887.228.484
314	4. Phải trả người lao động		4.394.943.411	5.038.214.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.308.098.864	3.571.113.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	751.264.733	14.165.138.988
320	7. Vay ngắn hạn	19	111.426.508.935	111.572.057.758
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.574.894.478	2.871.155.879
330	II. Nợ dài hạn		286.000.000	285.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	286.000.000	285.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		584.611.968.140	572.065.603.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	584.611.968.140	572.065.603.684
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.282.148.178	35.147.690.280
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.947.535.676	37.121.238.546
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.690.688.503	17.126.796.352
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		16.256.847.173	19.994.442.194
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.309.555.653	49.723.946.225
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		807.561.235.493	833.947.780.574

Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	463.642.989.019	591.414.524.511
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(4.671.412.500)	(126.895.200)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	458.971.576.519	591.287.629.311
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(403.697.919.841)	(536.052.857.428)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.273.656.678	55.234.771.883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.529.474.348	2.132.463.631
22	7. Chi phí tài chính	24	(11.722.854.411)	(9.737.645.874)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.783.093.083)	(9.186.848.177)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(919.041.396)	(1.344.597.660)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(26.021.905.668)	(21.680.643.673)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.139.329.551	24.604.348.307
31	11. Thu nhập khác		305.675.972	1.619.738.103
32	12. Chi phí khác		(77.170.249)	(100.557.148)
40	13. Lợi nhuận khác		228.505.723	1.519.180.955
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		20.367.835.274	26.123.529.262
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.715.378.673)	(5.227.143.277)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		15.652.456.601	20.896.385.985
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		17.066.847.173	20.763.692.194
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(1.414.390.572)	132.693.791
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	344	414
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	344	414



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.367.835.274	26.123.529.262
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại		23.342.715.556	26.427.972.732
03	Dự phòng		8.252.935.144	4.958.469.567
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(616.200.540)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(3.021.031.942)	(1.514.572.500)
06	Chi phí lãi vay	24	9.783.093.083	9.186.848.177
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.725.547.115	64.566.046.698
09	Tăng các khoản phải thu		(21.370.326.968)	(63.442.991.604)
10	Giảm hàng tồn kho		20.672.432.315	30.877.134.247
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(39.362.789.194)	38.533.570.589
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(346.357.485)	2.448.831.397
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.781.064.810)	(8.964.077.850)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.845.717.066)	(1.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.452.353.547)	(5.377.673.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.289.370.360	57.640.840.277
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.754.193.042)	(3.715.448.752)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(20.000.000.000)	(16.000.000.000)
24	Tiền gửi tiết kiệm		19.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.951.800.000)
27	Thu lãi tiền gửi		3.021.031.942	1.514.572.500
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.733.161.100)	(32.152.676.252)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	251.754.419.323	293.717.028.806
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(251.899.968.146)	(310.412.084.305)
36	Cổ tức đã trả		-	(11.483.181.586)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(145.548.823)	(28.178.237.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(589.339.563)	(2.690.073.060)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.865.755.817	63.556.969.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.140.183)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	60.276.416.254	60.865.755.817



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 408 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 404 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn/Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.857.252.894	526.227.856
Tiền gửi ngân hàng	39.719.163.360	25.294.413.275
Các khoản tương đương tiền	18.700.000.000	35.045.114.686
TỔNG CỘNG	60.276.416.254	60.865.755.817

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm.

Khoản tiền gửi kỳ hạn với số tiền là 9.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 19.1).

11. B. / F. O. O. O. / 10

10. T. H. U. Y. O. A. I. 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	331.073.389.705	347.523.261.525
Phải thu từ khách hàng khác	191.415.029.954	152.767.810.653
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh	36.209.609.372	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK	34.139.792.934	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	15.020.132.543
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	6.935.703.290	18.126.721.332
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Khác	93.373.009.803	113.482.051.405
TỔNG CỘNG	522.488.419.659	500.291.072.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(33.399.960.282)	(25.274.097.723)
GIÁ TRỊ THUẦN	489.088.459.377	475.016.974.455

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 19.1*).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(25.123.445.694)	(19.862.229.943)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.511.503.058)	(8.096.158.421)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	234.988.470	2.834.942.670
Số cuối năm	<u>(33.399.960.282)</u>	<u>(25.123.445.694)</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.223.956.729	27.466.131.574
Tạm ứng cho nhân viên	12.754.456.774	12.930.902.178
Mua cổ phần (<i>Thuyết minh số 13</i>)	-	13.951.800.000
Các khoản khác	469.499.955	583.429.396
Dài hạn	2.557.051.951	2.593.933.224
Ký quỹ, ký cược	-	69.881.273
Khác	2.557.051.951	2.524.051.951
TỔNG CỘNG	15.781.008.680	30.060.064.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	63.581.544.826	71.035.099.778
Nguyên liệu, vật liệu	24.077.344.676	33.148.068.445
Công cụ, dụng cụ	6.612.871.575	8.106.002.643
Hàng mua đang đi đường	3.414.363.502	5.545.432.497
Hàng hóa	1.008.317.771	1.532.271.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.201
TỔNG CỘNG	98.814.310.550	119.486.742.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.285.435.123)	(10.650.014.567)
GIÁ TRỊ THUẦN	88.528.875.427	108.836.728.298

Một số hàng tồn kho đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.650.014.567	11.103.412.780
Dự phòng trích lập trong năm	-	770.261.383
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(364.579.444)	(1.223.659.596)
Số cuối năm	10.285.435.123	10.650.014.567

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.780.316.582	3.637.215.693
Chi phí vận chuyển trả trước	2.798.721.748	2.977.106.289
Chi phí trả trước thuê hoạt động	519.932.272	-
Phí bảo hiểm	247.093.754	256.491.836
Khác	214.568.808	403.617.568
Dài hạn	948.204.085	744.947.489
Sửa chữa lớn tài sản cố định	341.671.939	504.149.729
Khác	606.532.146	240.797.760
TỔNG CỘNG	4.728.520.667	4.382.163.182

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm và cuối năm	161.153.542.824	270.855.160.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	512.395.958.454
Trong đó: Đã khấu hao hết	39.401.549.145	138.686.516.126	37.977.203.025	400.076.228	1.290.746.826	217.756.091.350
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(119.397.131.520)	(227.736.450.824)	(69.360.894.493)	(615.302.949)	(1.483.025.834)	(418.592.805.620)
Khấu hao trong năm	(9.223.480.790)	(10.349.952.209)	(3.424.836.740)	(71.232.624)	(72.104.628)	(23.141.606.991)
Số cuối năm	(128.620.612.310)	(238.086.403.033)	(72.785.731.233)	(686.535.573)	(1.555.130.462)	(441.734.412.611)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	41.756.411.304	43.118.709.643	8.318.095.662	225.378.233	384.557.992	93.803.152.834
Số cuối năm	26.614.868.121	32.768.757.434	4.893.258.922	154.145.609	312.453.364	70.661.545.843
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	862.634.307	8.960.133.989	4.214.689.772	-	-	14.037.458.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.722.430.109</u>	<u>431.346.000</u>	<u>7.153.776.109</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	398.346.000	398.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(2.028.328.663)	(420.679.391)	(2.449.008.054)
Hao mòn trong năm	<u>(174.608.580)</u>	<u>(6.999.985)</u>	<u>(181.608.565)</u>
Số cuối năm	<u>(2.202.937.243)</u>	<u>(427.679.376)</u>	<u>(2.630.616.619)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>4.694.101.446</u>	<u>10.666.609</u>	<u>4.704.768.055</u>
Số cuối năm	<u>4.519.492.866</u>	<u>3.666.624</u>	<u>4.523.159.490</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	2.580.954.713	-	2.580.954.713

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà (*)	31.576.437.215	27.822.244.171
Khác	<u>272.727.273</u>	<u>272.727.273</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.849.164.488</u>	<u>28.094.971.444</u>

(*) Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Giá trị thuần
	%	(VND)	(VND)
		Dự phòng	
			(VND)
		(Thuyết minh số 7)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)	10	13.951.800.000	- 13.951.800.000

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	71.812.582.845	94.019.971.507
- Công ty TNHH Trường Hải	20.744.628.398	27.472.027.403
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.520.427.298	7.786.083.513
- Các bên khác	43.547.527.149	58.761.860.591
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.539.703.975	12.771.658.631
TỔNG CỘNG	86.352.286.820	106.791.630.138

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công Ty TNHH Vận Tải Thương Mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng P&P	620.030.290	620.030.290
Khác	1.940.579.656	4.437.310.449
TỔNG CỘNG	6.203.905.946	8.700.636.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	117.078.092	19.960.560.421	(19.958.454.115)	119.184.398
Thuế khác	10.724.300	5.700.000	(3.000.000)	13.424.300
TỔNG CỘNG	127.802.392	19.966.260.421	(19.961.454.115)	132.608.698
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.934.442.352	4.715.378.673	(5.845.717.066)	1.804.103.959
Thuế giá trị gia tăng	5.663.768.806	33.852.429.704	(35.974.889.376)	3.541.309.134
Thuế thu nhập cá nhân	289.017.326	305.716.108	(288.782.361)	305.951.073
Thuế khác	-	378.645.265	(378.645.265)	-
TỔNG CỘNG	8.887.228.484	39.252.169.750	(42.488.034.068)	5.651.364.166

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	751.264.733	14.165.138.988
Kinh phí công đoàn	562.613.614	560.895.629
Chứng thư tín dụng trả chậm	-	13.130.333.742
Khác	188.651.119	473.909.617
Dài hạn	286.000.000	285.000.000
Ký cược, ký quỹ	286.000.000	285.000.000
TỔNG CỘNG	1.037.264.733	14.450.138.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.857.440.044	6.143.897.184
Tăng trong năm	2.296.092.146	1.335.681.895
Phân bổ từ Công ty mẹ	50.000.000	-
Giảm trong năm	(642.353.547)	(4.608.423.200)
Số cuối năm	<u>4.561.178.643</u>	<u>2.871.155.879</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	111.426.508.935	111.420.857.758
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	151.200.000
TỔNG CỘNG	<u>111.426.508.935</u>	<u>111.572.057.758</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Tổng cộng
Số đầu năm	111.572.057.758
Tiền nợ vay	251.754.419.323
Tiền chi trả nợ gốc vay	(251.899.968.146)
Số cuối năm	<u>111.426.508.935</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	42.806.980.504	Ngày 4 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	6,0 -7,5%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	33.050.572.461	Ngày 4 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	6,2 -8,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hà Nam; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo; Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 5, 10 và 11)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	18.770.859.771	Ngày 7 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2024	6,0 -7,2%	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	10.251.110.088	Ngày 18 tháng 3 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	5,5 -7,3%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng bán hàng (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	4.617.814.663	Ngày 20 tháng 2 năm 2024 đến ngày 25 tháng 1 2024	7,0-8,6%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 5, 8 và 10)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Nghi Sơn	1.929.171.448	Ngày 15 tháng 1 năm 2024	7,0%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	111.426.508.935			



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước:							VND
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	33.144.167.437	31.740.993.340	49.591.252.434	564.549.141.844
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.763.692.194	132.693.791	20.896.385.985
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(11.274.992.250)	-	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.335.681.895)	-	(1.335.681.895)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(769.250.000)	-	(769.250.000)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	35.147.690.280	37.121.238.546	49.723.946.225	572.065.603.684

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay:							VND
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	35.147.690.280	37.121.238.546	49.723.946.225	572.065.603.684
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	17.066.847.173	(1.414.390.572)	15.652.456.601
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.089.638.598)	-	(2.089.638.598)
Chi thường cho Ban điều hành	-	-	-	-	(206.453.547)	-	(206.453.547)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(810.000.000)	-	(810.000.000)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	38.282.148.178	47.947.535.676	48.309.555.653	584.611.968.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49	22.098.969	220.989.690.000	49
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	45.099.969	450.999.690.000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>450.999.690.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền trong năm		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	11.274.992.250

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	905.248.743
(Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(1.095.693.090)</u>	<u>318.697.482</u>
TỔNG CỘNG	<u>48.309.555.653</u>	<u>49.723.946.225</u>

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	17.066.847.173	20.763.692.194
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(1.565.245.660)</u>	<u>(2.089.638.599)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.501.601.513	18.674.053.595
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>344</u>	<u>414</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu:	463.642.989.019	591.414.524.511
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	459.956.495.417	581.589.301.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.952.118.330	5.303.778.994
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	734.375.272	4.521.443.841
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(4.671.412.500)	(126.895.200)
DOANH THU THUẦN	458.971.576.519	591.287.629.311
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	304.632.095.606	485.280.755.013
Các bên khác	154.339.480.913	106.006.874.298

22.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.021.031.942	1.514.572.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.442.406	617.891.131
TỔNG CỘNG	3.529.474.348	2.132.463.631

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	400.129.251.969	522.830.394.827
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.830.268.522	5.158.251.620
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	738.399.350	8.064.210.981
TỔNG CỘNG	403.697.919.841	536.052.857.428

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.783.093.083	9.186.848.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.718.819.702	-
Chi phí tài chính khác	220.941.626	550.797.697
TỔNG CỘNG	11.722.854.411	9.737.645.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	919.041.396	1.344.597.660
Chi phí nhân viên	919.041.396	1.344.597.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.021.905.668	21.680.643.673
Chi phí nhân viên quản lý	10.290.418.924	9.837.346.349
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	8.617.514.588	5.411.867.780
Dịch vụ mua ngoài	1.167.739.100	1.089.797.889
Chi phí khấu hao và hao mòn	700.606.781	904.382.508
Chi phí khác	5.245.626.275	4.437.249.147
TỔNG CỘNG	26.940.947.064	23.025.241.333

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	273.119.918.785	354.119.990.791
Chi phí nhân công	60.346.796.326	67.729.134.731
Dịch vụ mua ngoài	53.188.999.076	60.296.600.853
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.342.715.556	26.408.472.732
Chi phí dự phòng	8.252.935.144	4.958.469.567
Chi phí khác	4.667.935.494	7.123.922.282
TỔNG CỘNG	422.919.300.381	520.636.590.956

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế, FCNS được miễn thuế TNDN trong năm năm (5 năm) kể từ năm đầu tiên thành lập (2014), giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.715.378.673</u>	<u>5.227.143.277</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>20.367.835.274</u>	<u>26.123.529.262</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	4.317.571.710	5.100.556.246
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được trừ thuế	175.518.144	25.768.178
- Lỗ thuế năm trước chuyển sang	-	(7.788.820)
- Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	187.839.282	104.707.673
- Khác	<u>34.449.537</u>	<u>3.900.000</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.715.378.673</u>	<u>5.227.143.277</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

27.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.745.285.465 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 806.089.055 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
2021	2026	282.550.690	-	-	282.550.690
2022	2027	523.538.365	-	-	523.538.365
2023	2028	<u>939.196.410</u>	-	-	<u>939.196.410</u>
TỔNG CỘNG		<u>1.745.285.465</u>	-	-	<u>1.745.285.465</u>

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

546
TỶ
AN
SẢ
N
T.V

11/11/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON ("FECON")	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 ("FECON Số 1")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON ("Xây dựng FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm trước</i>	
Phan Vũ	Bán thành phẩm	304.632.095.606	485.280.755.013	
	Phí dịch vụ	17.758.744	-	
FECON	Mua nguyên vật liệu	-	29.909.384.925	
	Bán thành phẩm	-	2.809.925.445	
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	1.781.808.000	
Xây dựng FECON	Bán thành phẩm	-	16.598.856.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	331.073.389.705	347.523.261.525
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Phan Vũ	Mua hàng hóa	14.539.703.975	12.771.658.631

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	250.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	168.000.000	142.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT	96.000.000	64.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	96.000.000	64.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	16.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	10.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	132.000.000	116.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	60.000.000	50.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	6.250.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	706.404.696	664.429.163
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	344.086.440	337.680.904
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	377.943.000	373.072.917
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	327.622.927	94.494.008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	-	93.022.500
TỔNG CỘNG		2.518.057.063	2.320.949.492



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	865.122.752	3.763.794.586
Từ 1 đến 5 năm	1.141.516.800	1.139.309.733
Trên 5 năm	7.895.491.200	8.228.433.600
TỔNG CỘNG	9.902.130.752	13.131.537.919

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2024